

Bản án số : **46** /2018/HNGĐ - ST  
Ngày 16/7/2018  
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU – THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Đặng Ngọc Kinh Luân**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Huỳnh Thanh Trà**

Ông **Lê Phú Cường**

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Nguyễn Phương Trang** - Cán bộ  
Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu tham gia phiên tòa:* Bà  
**Nguyễn Thị Ly Na** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 195/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2017 về “*Tranh chấp ly hôn*”; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Thanh H** - sinh năm 1982. Địa chỉ: 42 Đường V, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, *có mặt*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Thanh H:

Ông **Trần C. A.** - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Trần C. A., Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: 176B Đường P, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, *có mặt*

\* *Bị đơn:* Bà **Trần Thị PH T** - sinh năm 1984 Địa chỉ: 16 Đường L, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, *có mặt*

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông **Trần Văn K** – sinh năm 1959 và bà **Lê Thị Đ** – sinh năm 1961 Cùng địa chỉ: 16 Đường L, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng ( *Bà Đ vắng mặt không có lý do*)

- Ông **Phạm Công H** và bà **Trần Thị L**. Cùng địa chỉ: 42 Đường V, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn vào ngày 04 tháng 7 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Phạm Thanh H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị PH T đăng ký kết hôn vào năm 2010 tại Ủy ban nhân dân phường R, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ 42 Đường V, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà T có cách cư xử và lời ăn tiếng nói không đúng mực, thường xuyên gây ồn ào và mâu thuẫn trong gia đình chồng, ảnh hưởng đến an ninh tổ dân phố. Ông H đã nhiều lần phân tích, khuyên nhủ và hòa giải nhưng không thành. Từ tháng 6 năm 2017, bà T đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống cho đến nay. Nay ông H xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể nào hàn gắn, ông không còn tình cảm với bà T nữa yêu cầu Tòa án cho ông được ly hôn với bà Trần Thị PH T.

Về con chung: Ông và bà Trần Thị PH T có 01 con chung tên là Phạm M. C. - sinh ngày 22/10/2011.

Ly hôn, ông H có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H đã thay đổi yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con như sau: Yêu cầu bà Trần Thị PH T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông H xác định ông và bà Trần Thị PH T có khối tài sản chung như sau:

- 01 lô đất diện tích 79,5m<sup>2</sup> tại địa chỉ Khu đô thị Ngân Câu – Ngân Giang, Điện Ngọc, Điện Bàn, Quảng Nam.
- 7,2 cây vàng SJC 24k.
- 17.150,0 đô la Úc.
- Tiền mặt 209.000.000 đồng.

Đối với lô đất tại địa chỉ Khu đô thị Ngân Câu – Ngân Giang, Điện Ngọc, Điện Bàn, Quảng Nam, ông H thống nhất với kết quả thẩm định giá tài sản của lô đất là 481.770.000 đồng. Ông yêu cầu nhận quản lý lô đất này và thối trả lại cho bà T số tiền tương ứng với ½ giá trị lô đất là 240.885.000 đồng.

Đối với số vàng, đô la Úc và tiền mặt Việt Nam đồng, toàn bộ số tiền này tương đương với 750.000.000 đồng mà bà T đã mang đi sau khi xảy ra mâu thuẫn với ông H. Đối với số tiền này, tại phiên tòa ông H xác định lại số tiền, vàng, ngoại tệ mà bà T mang đi tương đương với 700.000.000 đồng Việt Nam và ông yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  số tiền này.

Về nợ chung: Ông H xác định ông bà không có nợ chung.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Thanh H là luật sư Trần C. A. thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn.*

*\* Trong bản tự khai ngày 07 tháng 8 năm 2018 và tại phiên tòa, bị đơn là bà Trần Thị PH T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với ông H về thời gian ông bà kết hôn, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống bà và ông H đã xảy ra nhiều mâu thuẫn khiến tình cảm vợ chồng không còn. Nay ông Phạm Thanh H yêu cầu ly hôn với bà thì bà cũng đồng ý ly hôn với ông Phạm Thanh H.

Về con chung: Bà và ông Phạm Thanh H có 01 người con chung tên là Phạm M. C. – sinh ngày 22/10/2011.

Ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con và yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà T xác định vợ chồng có các tài sản chung như sau:

- 01 lô đất diện tích 79,5m<sup>2</sup> tại địa chỉ Khu đô thị Ngân Câu – Ngân Giang, Điện Ngọc, Điện Bàn, Quảng Nam.
- Tiền mặt 700.000.000 đồng.

Đối với lô đất tại địa chỉ Khu đô thị Ngân Câu – Ngân Giang, Điện Ngọc, Điện Bàn, Quảng Nam, bà T thống nhất với kết quả thẩm định giá tài sản của lô đất là 481.770.000 đồng. Bà T yêu cầu được nhận quản lý lô đất này và thôi trả lại cho ông H số tiền tương ứng với  $\frac{1}{2}$  giá trị lô đất là 240.885.000 đồng.

Đối với số tiền 700.000.000 đồng, bà T đã sử dụng hết để chữa bệnh và nuôi con trong thời gian bà và ông H sống ly thân.

Về nợ chung:

- Bà T xác định bà và ông H có một khoản nợ chung là số tiền 400.000.000 đồng của ông Trần Văn K và bà Lê Thị Đ (bố mẹ đẻ của bà T). Số tiền này đã được dùng để trả chi phí chữa bệnh cho ông H. Nay bà yêu cầu ông H có trách nhiệm trả một nửa số tiền nói trên cho ông K và bà Đ.

- Ngoài ra, bà T xác định bà và ông H có đưa cho ông Phạm Công H và bà Trần Thị L (bố mẹ đẻ của ông H) số tiền 1.000.000.000 đồng để xây nhà tại xã M. C., huyện S, tỉnh Thái Bình. Nay bà T yêu cầu ông H và bà L hoàn trả lại cho bà số tiền 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị PH T giữ nguyên ý kiến của mình.

*Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Công H và bà Trần Thị L thống nhất trình bày:*

Đối với yêu cầu ly hôn, con chung và tài sản chung của ông Phạm Thanh H và bà Trần Thị PH T, ông bà không có ý kiến gì.

Đối với yêu cầu về số tiền 1.000.000.000 đồng của bà Trần Thị PH T, ông H và bà L hoàn toàn không thống nhất. Ông H trình bày ngôi nhà tại xã M. C., huyện S, tỉnh Thái Bình là ngôi nhà Từ đường của dòng họ ông. Vì điều kiện ngôi nhà đã xuống cấp nên vào tháng 3 năm 2014, gia đình ông đã tiến hành sửa chữa lại (gồm tu sửa, tô trát lại tường, đổ lại mái và làm lại cổng). Toàn bộ chi phí là do anh chị em trong gia đình ông đóng góp, không nhận tiền hay hiện vật của con cháu. Tổng chi phí sửa chữa hết 275.000.000 đồng. Vì vậy, ông bà khẳng định không vay mượn bất cứ số tiền nào từ ông H hay bà T để xây dựng nhà ở xã M. C., huyện S, tỉnh Thái Bình.

*Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn K và bà Lê Thị Đ thống nhất trình bày:*

Trong thời gian anh Phạm Thanh H điều trị tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng và chữa bệnh tại Hà Nội, chị T có mượn ông bà số tiền 400.000.000 đồng để chi trả việc chữa bệnh cho anh H nhưng không có giấy tờ gì. Nay ông K và bà Đ yêu cầu anh H và chị T hoàn trả cho ông bà số tiền 400.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Trần Văn K và bà Lê Thị Đ giữ nguyên yêu cầu của mình.

*Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến cho rằng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Cụ thể yêu cầu hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Thanh H; Không chấp nhận yêu cầu về con chung của nguyên đơn; Chấp nhận yêu cầu chia đôi khối tài sản chung của nguyên đơn.*

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Phạm Thanh H và bà Trần Thị PH T đăng ký kết hôn vào năm 2010 tại Ủy ban nhân dân phường R, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của ông Phạm Thanh H, hội đồng xét xử nhận thấy: Ông H và bà T trong quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ sự bất đồng quan điểm, tính tình không còn hòa hợp, dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã, thậm chí xảy ra xô xát. Nay ông Phạm Thanh H và bà Trần Thị PH T đều xác định không còn dành tình cảm cho nhau, không thể hàn gắn và hòa giải được nữa nên thống nhất ly hôn. Thực tế ông H và bà T đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2017 cho đến nay.

Xét thấy, giữa ông Phạm Thanh H và bà Trần Thị PH T đã không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, ông H và bà T đã thống nhất thuận tình ly hôn. Việc thuận tình này hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử cần áp dụng các Điều 51 và 55 của Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thỏa thuận trên của ông bà, là phù hợp với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu.

2.2. *Về quan hệ con chung:* Ông Phạm Thanh H và bà Trần Thị PH T xác định ông bà có 01 con chung tên là Phạm M. C. – sinh ngày 22/10/2011. Ly hôn, ông H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành. Bà T cũng có nguyện vọng trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến con đủ 18 tuổi.

Xét thấy, hiện nay con chung của ông H và bà T còn nhỏ và là cháu gái, do vậy cháu rất cần sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ. Mặt khác, kể từ thời điểm ông Hiền và bà T sống ly thân cho đến nay, cháu được bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu về con chung của ông Phạm Thanh H mà giao cho bà Trần Thị PH T trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý và cần thiết để đảm bảo sự ổn định và sự phát triển toàn diện của con chung. Đối với yêu cầu của bà T về việc ông H cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy hiện nay ông H đang có việc làm và thu nhập ổn định, khả năng tài chính của ông H phù hợp với mức cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000 đồng nên ông Phạm Thanh H phải có nghĩa vụ thực hiện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi).

2.3. Về tài sản chung: Ông Phạm Thanh H và bà Trần Thị PH T đều xác nhận quyền sử dụng thửa đất số B10-24, tờ bản đồ số 00 tại Khu đô thị Ngân Câu – Ngân Giang, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; Được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 648087 ngày 16/01/2014 cho Công ty cổ phần tập đoàn Đất Quảng, chuyển nhượng cho ông Phạm Thanh H và bà Trần Thị PH T trong thời kỳ hôn nhân của ông bà. Do đó đây là khối tài sản chung hợp nhất của vợ chồng.

Trong quá trình giải quyết các bên đương sự không thống nhất vấn đề chia tài sản chung, cả ông H và bà T đều yêu cầu được nhận quản lý khối tài sản nói trên và thối trả lại cho người kia số tiền chênh lệch tương ứng với  $\frac{1}{2}$  giá trị thửa đất. Theo chứng thư thẩm định giá số 53/CT- ĐGD, ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng thì giá trị phần đất đang tranh chấp là 481.770.000 đồng

HĐXX xét thấy hiện nay bà T chưa có chỗ ở ổn định, sống nhờ nhà bố mẹ đẻ, có nhu cầu cần thiết về chỗ ở để nuôi con nhỏ nên cần giao quyền sử dụng thửa đất số B10-24, tờ bản đồ số 00 tại Khu đô thị Ngân Câu – Ngân Giang, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam cho bà Trần Thị PH T quản lý và sử dụng để ổn định cuộc sống sau ly hôn, là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Về việc thối trả phần chênh lệch tài sản: HĐXX thấy nguồn gốc hình thành tài sản là do ông H và bà T cùng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy xem xét đến công sức đóng góp của các bên đương sự trong việc tạo lập, duy trì và phát

triển khối tài sản chung là ngang nhau, nên HĐXX thấy khi giao thừa đất nói trên cho bà Trần Thị PH T được quản lý, sử dụng thì bà T phải có trách nhiệm thối trả  $\frac{1}{2}$  giá trị chênh lệch tài sản cho ông Phạm Thanh H. cụ thể bà T phải thối trả cho ông H số tiền 240.885.000 đồng là có cơ phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về chia khối tài sản chung gồm 7,2 cây vàng SJC 24k, 17.150 AUD và 209.000.000 đồng: Tại đơn khởi kiện và trong các phiên hòa giải, ông Phạm Thanh H xác định giá trị khối tài sản nói trên tương ứng với số tiền 750.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông Phạm Thanh H đã xác định lại giá trị khối tài sản là 700.000.000 đồng, đồng thời xác nhận đây là số tài sản mà bà T đã mang theo khi bỏ về nhà mẹ để sinh sống. Về phía bị đơn, bà Trần Thị PH T xác nhận số tài sản chung mà bà đã mang theo tương ứng với giá trị là 700.000.000 đồng, vì số tiền 50.000.000 đồng đã dùng để trả tiền chữa bệnh cho bà trong thời gian ông H và bà còn chung sống. Đối với việc bà T khai rằng toàn bộ số tiền 700.000.000 đồng bà đã dùng hết vào mục đích chữa bệnh và nuôi con, trong quá trình giải quyết vụ án bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc chi tiêu hết số tiền này. Tại phiên tòa, bà T có cung cấp hồ sơ bệnh án và một số hóa đơn chứng từ tuy nhiên các chứng cứ này không thể hiện được việc bà T đã dùng 700.000.000 đồng để nuôi con và chữa bệnh. HĐXX thấy đủ căn cứ để xác định ông Phạm Thanh H và bà Trần Thị PH T có số tiền chung trong thời kỳ hôn nhân là 700.000.000 đồng nên việc yêu cầu chia đôi số tiền chung này của ông Phạm Thanh H là phù hợp với quy định của pháp luật. Bà T thừa nhận bà là người đã giữ số tiền nói trên, do đó bà T có trách nhiệm phải thối trả cho ông H một nửa số tiền chung tương ứng với 350.000.000 đồng.

#### 2.4. Về nợ chung:

Ông Phạm Thanh H xác định ông và bà T không có nợ chung. Bà Trần Thị PH T xác định ông bà có đưa cho ông Phạm Công H và bà Trần Thị L số tiền 1.000.000.000 đồng và yêu cầu ông H, bà L phải trả lại cho bà T số tiền 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông H và bà L có vay mượn số tiền 1.000.000.000 đồng, đồng thời ông H và bà L không thừa nhận có việc vay mượn bất cứ khoản tiền nào của ông H và bà T. Do đó, HĐXX nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị PH T.

Ngoài ra, bà T xác định bà và ông H có nợ ông Trần Văn K và bà Lê Thị Đ số tiền 400.000.000 đồng để chữa bệnh cho ông H nên yêu cầu ông H phải cùng bà

có trách nhiệm trả số nợ nói trên. Xét thấy bà T không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc vay mượn tiền giữa ông Hiền, bà T với ông K, bà Đ cũng như không chứng minh được chi phí chữa bệnh của ông H là 400.000.000 đồng. HĐXX thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu giải quyết nợ chung của bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông K và bà Đ đã có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông H và bà T phải trả lại cho ông bà số tiền 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông K, bà Đ không thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về việc yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật nên HĐXX không thụ lý giải quyết yêu cầu độc lập của ông K và bà Đ là có căn cứ.

[3] Về án phí, lệ phí :

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng ông Phạm Thanh H phải chịu.

Án phí dân sự của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng ông Phạm Thanh H phải chịu.

Án phí chia tài sản chung ông Phạm Thanh H và bà Trần Thị PH T mỗi người phải chịu là 28.235.400 đồng.

Lệ phí thẩm định giá tài sản là 4.230.000 đồng, ông H và bà T mỗi người phải chịu là 2.115.000 đồng. Do ông H đã tạm ứng nên bà T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông H số tiền 2.115.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

**I.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung” của ông Phạm Thanh H đối với bà Trần Thị PH T.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Thanh H với bà Trần Thị PH T.

2. *Về con chung:* Xử giao con chung là Phạm M. C. – sinh ngày 22/10/2011 cho bà Trần Thị PH T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Phạm Thanh H có nghĩa vụ cấp



dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 12/7/2018.

Các bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án mà ông H không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

### 3. Về tài sản chung:

Xử: Giao cho bà Trần Thị PH T quản lý và sử dụng thửa đất số B10-24, tờ bản đồ số 00 tại Khu đô thị Ngân Câu – Ngân Giang, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; Được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 648087 ngày 16/01/2014.

Bà Trần Thị PH T có quyền và trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền để làm thủ tục xác lập quyền sở hữu và sử dụng riêng biệt đối với nhà và đất nói trên.

Bà Trần Thị PH T phải bồi trả tổng số tiền chênh lệch giá trị tài sản cho ông Phạm Thanh H với số tiền là  $(240.885.000 + 350.000.000) = 590.885.000$  đồng (*Năm trăm chín mươi triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng*).

4. Về nợ chung: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu về nợ chung của bà Trần Thị PH T.

### 5. Về án phí, lệ phí:

Án phí dân sự sơ thẩm ông Phạm Thanh H phải chịu là 28.235.400 đồng Trong đó: án phí hôn nhân gia đình là 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 27.635.400 đồng; Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp là 21.838.395 đồng tại biên lai thu số 009607 ngày 27/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu. Ông Phạm Thanh H còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 6.397.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Thị PH T phải chịu là 27.635.400 đồng.

Lệ phí thẩm định giá tài sản là 4.230.000 đồng, ông H và bà T mỗi người phải chịu là 2.115.000 đồng. Do ông H đã tạm ứng nên bà T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông H số tiền 2.115.000 đồng.

**II. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà Lê Thị Đ vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án tại địa pH nơi cư trú.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND phường R
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đặng Ngọc Kinh Luân**